

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/DS-ST
Ngày: 08 – 7 – 2019
V/v tranh chấp về dân sự đòi
lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hồng Biên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Tuấn

Bà Nguyễn Thị Diệu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Xuân – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 676/2018/TLST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2018 về việc “*Tranh chấp về dân sự đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2019/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1950.

Bà Lê Thị Kim C, sinh năm 1956.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Kim C: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1950 là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 24/02/2017).

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm TĐB, thị trấn ThB, huyện TB, tỉnh ĐT.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thanh S và bà Lê Thị Kim C: Ông Trần Văn L, sinh năm 1956; địa chỉ cư trú: Khóm TĐB, thị trấn ThB, huyện TB, tỉnh ĐT là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 22/11/2017).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969.

Bà Trần Thị T1, sinh năm 1969.

Anh Nguyễn Thành L1, sinh năm 1992.

Hộ khẩu thường trú: Ấp 4, xã PL, huyện TB, tỉnh ĐT.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 3, xã PN, huyện TN, tỉnh ĐT.

Ông Nguyễn Thanh S có mặt tại phiên tòa, ông Trần Văn L, ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1 và anh Nguyễn Thành L1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S và bà Lê Thị Kim C, ông S đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà C trình bày:

Ngày 21/11/2011, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 có vay của ông Nguyễn Thanh S và bà Lê Thị Kim C số tiền là 115.000.000 đồng. Ngày 01/01/2012, ông T, bà T1 tiếp tục vay của ông S, bà C số tiền 40.000.000 đồng, tổng cộng 02 lần vay là 155.000.000 đồng. Ngày 05/5/2012, ông T và anh Nguyễn Thành L1 (con ông T) tiếp tục vay số tiền 60.000.000 đồng. Tổng cộng ông T, bà T1, anh L1 vay của ông S và bà C số tiền 215.000.000 đồng.

Ông S và bà C đã nhận 6 tháng tiền lãi với số tiền là 27.000.000 đồng. Số tiền lãi nêu trên là tiền lãi của khoản vay 115.000.000 đồng. Ông S và bà C không yêu cầu Tòa án xem xét phần tiền lãi đã nhận từ ông T, bà T1 và anh L1.

Năm 2015, Ngân hàng NN có yêu cầu Cơ quan Thi hành án tiến hành phát mãi tài sản của ông T, bà T1. Sau khi trả hết các khoản nợ cho Ngân hàng, đối với số tiền còn thừa vào ngày 05/5/2015 tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình thì ông Ng là em của ông T và bà T1 đã trả cho nhiều người trong đó có trả cho ông S và bà C số tiền 18.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền nêu trên không xác định đã trả cho khoản vay nào. Ông S, bà C đồng ý trừ số tiền 18.000.000 đồng vào số tiền vay là 215.000.000 đồng, còn lại là 197.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay ngày 21/11/2011 và ngày 01/01/2012, ông T, bà T1 thế chấp cho ông S và bà C căn nhà gỗ tạp và diện tích 1.500m². Khoản vay ngày 05/5/2012, ông T và anh L1 thế chấp cho ông S và bà C diện tích đất là 2.000m². Tuy nhiên, trong Biên nhận ngày 01/01/2012 và Biên nhận ngày 05/5/2012 không thể hiện số thửa, số tờ bản đồ, đất tọa lạc tại đâu, đất do ai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh S và bà Lê Thị Kim C, ông S là người đại diện hợp pháp của bà C yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1 và anh Nguyễn Thành L1 liên đới trả cho ông S và bà C số tiền là 197.000.000 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu đồng).

Ông Nguyễn Thanh S và bà Lê Thị Kim C, ông S là người đại diện hợp pháp của bà C bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với tài sản thế chấp trong các Biên nhận ngày 01/01/2012 và Biên nhận ngày 05/5/2012.

- Bị đơn bà Trần Thị T1 trình bày:

Bà T1, ông T, anh L1 có vay tiền của ông S và bà C nhiều lần nhưng không nhớ cụ thể số tiền vay là bao nhiêu, không nhớ rõ lãi suất. Trong biên nhận có thể

hiện là thế chấp quyền sử dụng đất cho ông S, bà C nhưng trên thực tế không có giao tài sản cho ông S, bà C. Bà T1 thừa nhận chữ ký trong Biên nhận ngày 01/01/2012 là của bà T1. Hiện nay, ông T đang quản lý tài sản của gia đình nên yêu cầu ông T trả cho ông S, bà C.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Thành L trình bày:* Ông T, anh L1 không có văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án.

- *Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S, bà Lê Thị Kim C. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1 và anh Nguyễn Thành L1 liên đới trả cho ông S và bà C số tiền là 197.000.000 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu đồng)

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Biên nhận ngày 01/01/2012 (Bản chính).
- Biên nhận ngày 05/5/2012 (Bản chính).
- Biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Thanh S ngày 23/11/2018.
- Xác nhận ngày 12/11/2018 của Công an xã PL, huyện TB, tỉnh ĐT.
- Biên bản lấy lời khai của bà Trần Thị T1 ngày 13/02/2019.
- Giấy xác nhận ngày 13/02/2019 của Công an xã PN, huyện TN, tỉnh ĐT.
- Biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Văn Ng ngày 02/7/2019.
- Biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Thanh S ngày 21/6/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S và bà Lê Thị Kim C, Tòa án thụ lý vụ án với quan hệ pháp luật là “*V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*V/v tranh chấp về dân sự đòi lại tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1, anh Nguyễn Thành L1 có đăng ký hộ

khẩu thường trú tại Ấp 4, xã PL, huyện TB, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1, anh Nguyễn Thành L1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà T1, anh L1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Thanh S và bà Lê Thị Kim C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1 và anh Nguyễn Thành L1 trả cho ông S và bà C số tiền là 197.000.000 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu đồng).

Xét thấy, sau khi đạt được sự thỏa thuận về số tiền vay, lãi suất, thời hạn trả thì ông T, bà T1 và anh L1 ký tên vào các Biên nhận. Theo thỏa thuận, ngày 21/11/2011, ông T và bà T1 có vay của ông S và bà C số tiền là 115.000.000 đồng. Ngày 01/01/2012, ông T, bà T1 tiếp tục vay của ông S, bà C số tiền 40.000.000 đồng, tổng cộng 02 lần vay là 155.000.000 đồng. Ngày 05/5/2012, ông T và anh L1 (con ông T) vay số tiền 60.000.000 đồng Tổng cộng ông T, bà T1 và anh L1 vay của ông S và bà C số tiền là 215.000.000 đồng. Tại thời điểm thỏa thuận và ký tên vào các Biên nhận thì ông S, bà C, ông T, bà T1 và anh L1 đều có khả năng bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự theo quy định. Do đó, khi thực hiện giao dịch vay tài sản thì ông S, bà C, ông T, bà T1 và anh L1 đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật. Việc giao kết hợp đồng được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên, thời điểm xác lập hợp đồng phù hợp theo quy định của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên giao dịch vay tài sản giữa ông S, bà C và ông T, bà T1, anh L1 có giá trị về mặt pháp lý.

Trong quá trình thực hiện giao dịch vay tài sản, ông S và bà C xác định đã giao cho ông T, bà T1 và anh L1 đầy đủ các khoản tiền vay theo thỏa thuận. Ông S và bà C thừa nhận ông T, bà T1 đã trả số tiền 18.000.000 đồng và tự nguyện trừ số tiền 18.000.000 đồng vào số tiền vay 215.000.000 đồng, còn lại là 197.000.000 đồng. Việc tự nguyện trừ số tiền đã nhận vào số tiền vay nêu trên của ông S và bà C là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Tại Biên nhận ngày 01/01/2012 xác định thời hạn trả là 06 tháng và Biên nhận ngày 05/5/2012 xác định thời hạn trả là 02 tháng. Do đó, thời hiệu để ông S và bà C yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng vay tài sản là không còn. Vì vậy, ông S, bà C yêu cầu đòi lại tài sản từ ông T, bà T1 và anh L1 là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các Văn bản tố tụng cho ông T, bà T1, anh L1 nhưng ông T, bà T1, anh L1 không có Văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án. Do đó, ông T, bà T1, anh L1 phải tự chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình và phải chịu trách nhiệm đối với các khoản vay theo lời trình bày của ông S và bà C.

Từ những phân tích trên, ông Nguyễn Thanh S và Lê Thị Kim C yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1 và anh Nguyễn Thành L1 trả cho ông S và bà C số tiền là 197.000.000 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất: Ông S và bà C đã nhận 6 tháng tiền lãi với số tiền là 27.000.000 đồng của khoản vay 115.000.000 đồng. Đối với khoản tiền lãi nêu trên ông S và bà C không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà T1, anh L1 không có Văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án yêu cầu xem xét đối với khoản tiền lãi đã trả cho ông S và bà C. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Xét yêu cầu xem xét giải quyết tài sản thế chấp trong các Biên nhận ngày 01/01/2012 và Biên nhận ngày 05/5/2012.

Xét thấy, tại Đơn khởi kiện đề ngày 01/10/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án đến trước thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì ông S và bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản thế chấp. Tại Biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Thanh S ngày 21/6/2019, ông S cam kết là sẽ nộp đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tài sản thế chấp nhưng đến nay ông S và bà C không nộp đơn yêu cầu. Mặt khác, tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/11/2018, ông S thừa nhận ông S và bà C không quản lý, sử dụng tài sản thế chấp được ghi nhận trong các Biên nhận nêu trên. Ngoài ra, ông S và bà C không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh là ông T, bà T1 và anh L1 đã thế chấp căn nhà gỗ tạp, diện tích 1.500m² và diện tích đất là 2.000m², thuộc thửa số mấy, tờ bản đồ số mấy, đất tọa lạc tại đâu, do ai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, việc bổ sung yêu cầu xem xét giải quyết tài sản thế chấp trong các Biên nhận ngày 01/01/2012 và Biên nhận ngày 05/5/2012 của ông S và bà C là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện được quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc bổ sung yêu cầu của ông S và bà C.

[2.4] Xét ý kiến của bà Trần Thị T1 là ông T đang quản lý tài sản của gia đình nên yêu cầu ông T trả cho ông S, bà C.

Xét thấy, tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/01/2019, bà T1 thừa nhận là ông T, bà T1 và anh L1 có vay tiền của ông S, bà C nhiều lần. Và bà T1 cũng thừa nhận chữ ký trong Biên nhận ngày 01/01/2012 là chữ ký của bà T1. Mặt khác, bà T1 không có chứng cứ chứng minh hiện nay ông T là người trực tiếp quản lý tài sản của gia đình. Do đó, bà T1 phải chịu trách nhiệm trả các khoản tiền đã vay cho ông S và bà C. Vì vậy, ý kiến của bà Trần Thị T1 là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S và Lê Thị Kim C nên ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1 và anh Nguyễn Thành L1 phải liên đới chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 166, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm b khoản 1 Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S và bà Lê Thị Kim C.

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1 và anh Nguyễn Thành L1 liên đới trả cho ông S và bà C số tiền là 197.000.000 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1 và anh Nguyễn Thành L1 phải liên đới chịu số tiền 9.850.000 đồng (Chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả cho ông Nguyễn Thanh S và bà Lê Thị Kim C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.375.000 đồng (Năm triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BH/2017/0004405 ngày 01/11/2018 của C cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THA DS huyện Thanh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Văn Hồng Biên